

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 8/2022/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
- Mã chứng khoán:	GEG
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2021;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2022 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính năm kiểm toán - 2021.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 cấp ngày 28 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Deepak C. Khanna	Thành viên
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 13 tháng 9 năm 2021)
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 76. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Mỹ Ân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4216-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11700
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.316.250.208.851	1.779.276.110.911
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	250.041.671.907	135.405.178.447
111	Tiền		147.441.671.907	69.739.178.447
112	Các khoản tương đương tiền		102.600.000.000	65.666.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.775.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.775.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		772.078.395.035	1.434.320.814.289
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	314.406.390.017	321.098.794.534
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	33.448.346.000	466.162.375.770
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	253.175.900.000	144.200.397.839
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	171.671.121.171	503.133.564.435
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(629.072.176)	(280.028.312)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.710.023	5.710.023
140	Hàng tồn kho	9	146.323.773.855	151.972.986.314
141	Hàng tồn kho		146.323.773.855	151.972.986.314
150	Tài sản ngắn hạn khác		142.031.368.054	57.577.131.861
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	9.966.624.419	7.107.451.871
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		130.411.552.403	49.814.446.416
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.232.653.996	640.233.574
155	Tài sản ngắn hạn khác		420.537.236	15.000.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.156.428.286.368	5.993.832.023.391
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.125.131.969	25.783.175.551
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	9.276.841.811	26.511.459.351
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(151.709.842)	(728.283.800)
220	Tài sản cố định		10.494.509.806.340	5.374.793.361.158
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	10.447.071.564.394	5.330.215.557.752
222	Nguyên giá		12.022.073.471.333	6.564.361.478.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.575.001.906.939)	(1.234.145.920.315)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	26.255.988.848	27.831.887.192
225	Nguyên giá		28.086.588.959	28.086.588.959
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.830.600.111)	(254.701.767)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	21.182.253.098	16.745.916.214
228	Nguyên giá		28.463.708.932	21.320.599.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.281.455.834)	(4.574.683.158)
240	Tài sản dở dang dài hạn		499.096.880.254	541.416.894.763
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	499.096.880.254	541.416.894.763
250	Đầu tư tài chính dài hạn		100.121.996.924	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết	13	100.121.996.924	-
260	Tài sản dài hạn khác		53.574.470.881	51.838.591.919
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	42.661.278.636	40.515.271.615
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	8.364.690.959	6.994.352.293
269	Lợi thế thương mại	14	2.548.501.286	4.328.968.011
270	TỔNG TÀI SẢN		12.472.678.495.219	7.773.108.134.302

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.734.985.031.041	4.305.192.356.027
310	Nợ ngắn hạn		877.776.314.058	1.101.060.622.205
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15(a)	314.711.791.641	375.696.287.279
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.866.006.194	3.427.489.507
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	65.532.053.995	37.688.208.417
314	Phải trả người lao động		342.164.130	942.072.351
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	31.770.419.492	34.311.373.812
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		211.935.870	245.510.991
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	14.174.867.466	12.151.024.381
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	407.690.961.028	600.884.827.153
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	40.476.114.242	35.713.828.314
330	Nợ dài hạn		7.857.208.716.983	3.204.131.733.822
331	Phải trả người bán dài hạn	15(b)	1.158.644.135.385	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		36.990.556	46.238.198
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b)	6.695.140.195.028	3.200.587.035.002
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.215.584.109	3.215.584.109
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		171.811.905	282.876.513
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.737.693.464.178	3.467.915.778.275
410	Vốn chủ sở hữu		3.737.693.464.178	3.467.915.778.275
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	37.852.662.153	38.206.262.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	94.241.012.572	87.318.702.905
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	208.327.095.118	219.977.103.593
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.493.147.065	23.238.923.236
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		189.833.948.053	196.738.180.357
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		360.117.434.335	410.661.829.624
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.472.678.495.219	7.773.108.134.302

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.381.118.770.011	1.494.522.681.791
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.199.328.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.381.118.770.011	1.493.323.353.791
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	613.939.972.394	732.667.176.739
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	767.178.797.617	760.656.177.052
21	Doanh thu hoạt động tài chính	37.462.828.457	30.534.655.288
22	Chi phí tài chính	408.629.277.678	371.239.616.425
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	383.781.656.592	354.411.196.128
24	Phần lãi trong công ty liên kết	6.321.996.924	-
25	Chi phí bán hàng	471.454.958	1.699.625.268
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.864.130.849	114.323.940.038
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	287.998.759.513	303.927.650.609
31	Thu nhập khác	90.906.719.725	5.833.789.856
32	Chi phí khác	10.189.812.148	1.175.195.994
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	80.716.907.577	4.658.593.862
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	368.715.667.090	308.586.244.471
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	44.652.211.054	14.128.972.505
52	Thuế TNDN hoãn lại	(1.370.338.666)	(505.583.285)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	325.433.794.702	294.962.855.251
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	282.831.537.440	257.355.412.178
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	42.602.257.262	37.607.443.073
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	937	1.029
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	937	1.029

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 76 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	368.715.667.090	308.586.244.471
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	414.421.623.337	354.011.564.767
03	Các khoản dự phòng	(227.530.094)	(428.581.183)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.024.584.792)	1.401.956.010
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(106.404.247.239)	(25.831.628.111)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	407.554.546.964	357.949.394.950
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.075.035.475.266	995.688.950.904
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	633.557.876.162	(667.314.566.197)
10	Giảm hàng tồn kho	5.649.212.459	161.784.286.101
11	Tăng các khoản phải trả	1.245.270.927.489	324.844.677.678
12	Tăng chi phí trả trước	(5.005.179.569)	(8.578.944.871)
14	Tiền lãi vay đã trả	(369.063.079.465)	(356.191.254.634)
15	Thuế TNDN đã nộp	(25.078.503.097)	(11.277.867.934)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.894.703.970)	(18.397.324.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.542.472.025.275	420.557.956.334
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(5.860.827.447.027)	(779.261.921.659)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.016.542.235	32.054.070.316
23	Tiền chi cho vay	(212.575.000.000)	(166.289.904.119)
24	Tiền thu hồi cho vay	124.024.497.839	191.989.506.280
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(247.822.540.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.760.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.917.047.278	20.412.009.838
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.883.444.359.675)	(937.158.779.344)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	312.702.203.116	673.340.390.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	5.071.484.187.887	1.130.060.879.068
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.784.766.110.872)	(1.220.480.684.535)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(3.703.960.896)	(624.585.807)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(140.110.746.122)	(35.572.713.730)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	3.455.605.573.113	546.723.284.996
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	114.633.238.713	30.122.461.986
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm 3	135.405.178.447	105.369.786.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.254.747	(87.070.282)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 3	250.041.671.907	135.405.178.447

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.




Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng





Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 14 công ty con đang hoạt động; 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn; và 1 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày như sau:

a) Công ty con đang hoạt động	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ đăng ký (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (i)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	60,59	62,53	60,59
2. Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,95	99,95	99,95	99,95
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (ii)	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,96	51,03	99,96	51,00
8. Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	86,57	99,90	86,57	99,90

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Nơi thành lập, đăng ký hoạt động

Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ đăng ký (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Sản xuất và phân phối điện	96,02	80,61	96,02	77,27
Sản xuất và phân phối điện	84,72	89,96	84,72	99,00
Sản xuất và phân phối điện	99,00	100,00	99,00	99,00
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,83	-	99,83	-

a) Công ty con đang hoạt động (tiếp theo)

11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (iv)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện
12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (v)	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện
13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (vi)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện
14. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1 (vii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn

1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điện	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (viii)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (ix)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (x)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

c) Công ty liên kết đang hoạt động

1. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (xi)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
--	---------------------	--

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

- (i) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại GHC với giá trị đầu tư thêm là 189,9 tỷ đồng, tương đương 10.551.103 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 29.804.891 cổ phần tương đương 62,53% vốn điều lệ trong GHC.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Công ty đã thanh toán 205,9 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và hoàn thành việc chuyển nhượng theo Thỏa thuận trong năm 2021. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 32.367.040 cổ phần tương đương 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.
- (iii) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với giá trị đầu tư thêm là 70 tỷ đồng, tương đương 7.000.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 26.979.990 cổ phần tương đương 64,24% vốn điều lệ trong công ty này.
- (iv) Đầu năm 2021, Công ty tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang ("TGE") với giá trị đầu tư thêm là 299,15 tỷ đồng, tương đương 29.915.000 cổ phần.

Theo Nghị quyết 11/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã phê duyệt tách TGE thành: TGE và Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang ("TGG") với vốn điều lệ lần lượt là 490 tỷ đồng và 400 tỷ đồng. Trong đó, Công ty đã góp trực tiếp 38.315.000 cổ phần với giá trị 383,15 tỷ đồng vào TGG.

Theo quyết định số 29A/2021/QĐ.CTHĐQT ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 18.000.000 cổ phần của TGG cho Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 ("NRE") với giá trị 180 tỷ đồng.

Căn cứ Quyết định số 36/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần của TGG tại GHC với giá trị 16 tỷ đồng; Công ty nhận chuyển nhượng 18.000.000 cổ phần của TGG tại Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 ("NRE") với giá trị 180 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong năm 2022.

Theo Nghị quyết 45/2021/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập TGG vào TGE với tỷ lệ 1:1. Sau sáp nhập, tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 79.830.000 cổ phần tương đương 89,7% vốn điều lệ trong TGE.

- (v) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang với giá trị đầu tư thêm là 6 tỷ đồng, tương đương 600.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 25.800.000 cổ phần tương đương 60% vốn điều lệ trong công ty này.
- (vi) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja với giá trị đầu tư thêm là 24,6 tỷ đồng, tương đương 2.460.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 3.960.000 cổ phần tương đương 99% vốn điều lệ trong công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (vii) Theo Quyết định số 29/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2021, Công ty quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1, với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 17.970.000 cổ phần tương đương 99,83% vốn điều lệ trong công ty này.
- (viii) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.
- (ix) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 250 tỷ đồng.
- (x) Theo Quyết định số 45/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.
- (xi) Như được trình bày tại Thuyết minh 7(a), Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 13.400.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020 và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 23A/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2021. Theo đó, Công ty sở hữu 25,09% vốn điều lệ trong công ty này.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 617 nhân viên (ngày đầu năm: 538 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản cho vay còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tập đoàn là bên góp vốn). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Trong đó, Tập đoàn là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán 2.13, được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.13 và Thuyết minh 11);
- Dự phòng các khoản phải trả (Thuyết minh 2.19);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 22);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	71.893.908	44.641.533
Tiền gửi ngân hàng	147.369.777.999	69.694.536.914
Các khoản tương đương tiền (*)	102.600.000.000	65.666.000.000
	<u>250.041.671.907</u>	<u>135.405.178.447</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 2,9% - 3,2%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: 4,2%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	250.351.491.451	162.253.260.049
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	64.054.898.566	158.845.534.485
	<u>314.406.390.017</u>	<u>321.098.794.534</u>

(*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>218.227.301.844</u>	<u>100.965.179.614</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.105 triệu đồng và 280 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	33.423.772.117	466.162.375.770
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	24.573.883	-
	<u>33.448.346.000</u>	<u>466.162.375.770</u>

(*) Chi tiết của người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	-
Vestas Asia Pacific A/S	-	196.317.410.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	108.446.126.693
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd,	-	75.959.284.500
Công ty TNHH ABB Power Grids Việt Nam	13.935.478	37.483.357.764
	<u>13.935.478</u>	<u>37.483.357.764</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	253.175.900.000	-	144.200.397.839	-
	<u>253.175.900.000</u>	<u>-</u>	<u>144.200.397.839</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Chuyển từ phải thu ngắn hạn khác trong năm VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))					
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	206.800.000.000	26.200.000.000	(124.024.497.839)	178.175.900.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	-	-	-	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	<u>144.200.397.839</u>	<u>206.800.000.000</u>	<u>26.200.000.000</u>	<u>(124.024.497.839)</u>	<u>253.175.900.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	178.175.900.000 (*)		11,50%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	Đến tháng 3 năm 2022	10,00%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	Đến tháng 3 năm 2022	9,00%	Tín chấp
	<u>253.175.900.000</u>			

(*) Các khoản cho vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm nhiều khoản cho vay có kỳ hạn 3 tháng với thời gian đáo hạn từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 3 năm 2022.

Các khoản cho vay trên được sử dụng sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động tại các đơn vị này.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	63.660.883.878	-	96.067.294.926	-
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (**)	75.053.323.375	-	-	-
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (***)	5.200.000.000	-	74.419.296.000	-
Phải thu lãi cho vay	23.930.104.201	-	9.981.104.927	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	-	-	205.959.520.000	-
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (****)	-	-	110.000.000.000	-
Khác	3.826.809.717	-	6.706.348.582	-
	<u>171.671.121.171</u>	<u>-</u>	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	39.576.911.376	-	330.066.534.827	-
Bên thứ ba	132.094.209.795	-	173.067.029.608	-
	<u>171.671.121.171</u>	<u>-</u>	<u>503.133.564.435</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tạm cho nhân viên chủ yếu thực hiện các dự án của Tập đoàn

(**) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Thủy Điện Ayun Hạ cho việc thanh lý TSCĐ vào tháng 12 năm 2021.

(***) Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/HĐHTĐT/VPL ngày 10 tháng 6 năm 2017.

(****) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Tập đoàn đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Công ty Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Tập đoàn và Công ty Trường Phú. Khoản phạt theo hợp đồng đặt cọc là 11,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Tại ngày cuối năm, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Trường Phú (Thuyết minh 13). Phần còn lại được chuyển thành khoản cho Trường Phú vay (Thuyết minh 6).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ thực hiện dự án	6.600.000.000	-	24.100.000.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	592.800.000	-	1.111.800.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	908.204.382	-	571.375.551	-
Khác	1.175.837.429	(151.709.842)	728.283.800	(728.283.800)
	<u>9.276.841.811</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	8.778.637.429	(151.709.842)	26.013.254.969	(728.283.800)
	<u>9.276.841.811</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>26.511.459.351</u>	<u>(728.283.800)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 181 triệu đồng và 728 triệu đồng.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Tấn Phát	367.965.730	257.576.011	(110.389.719)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tân Phước	403.977.990	201.988.995	(201.988.995)
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)
Khác	234.178.078	45.803.086	(188.374.992)
	<u>1.286.150.110</u>	<u>505.368.092</u>	<u>(780.782.018)</u>
	Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)
Khác	37.100.300	-	(37.100.300)
	<u>1.008.312.112</u>	<u>-</u>	<u>(1.008.312.112)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	95.344.940.147	-	97.574.396.202	-
Nguyên vật liệu tồn kho	35.178.988.806	-	42.512.963.925	-
Công cụ, dụng cụ	10.355.687.756	-	2.484.635.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.389.277.575	-	9.346.111.356	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	54.879.571	-
	<u>146.323.773.855</u>	<u>-</u>	<u>151.972.986.314</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	1.115.540.110	402.065.688
Công cụ, dụng cụ	2.349.451.514	1.779.880.701
Khác	6.501.632.795	4.925.505.482
	<u>9.966.624.419</u>	<u>7.107.451.871</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	8.615.416.677	9.765.416.673
Thuế nhập khẩu thuộc dự án điện Hàm Phú 2 và dự án điện Phong Điền	12.683.619.759	-
Chi phí trả trước tiền thuê đất	4.930.379.881	5.062.882.503
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	3.640.597.999	12.378.033.213
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	3.096.174.999	2.279.937.241
Công cụ, dụng cụ	1.901.274.836	1.515.615.416
Khác	7.793.814.485	9.513.386.569
	<u>42.661.278.636</u>	<u>40.515.271.615</u>

(*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đăk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày đầu năm	1.810.643.634.276	4.139.933.234.992	353.958.833.874	83.865.407.902	175.960.367.023	6.564.361.478.067
	Mua trong năm	1.258.637.091	757.285.455	658.500.000	1.369.481.900	4.931.873.656	8.975.778.102
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang (Thuyết minh 12)	1.196.888.073.481	3.230.716.337.158	880.545.232.962	79.090.598.188	179.708.946.915	5.566.949.188.704
	Phân loại lại	308.413.235	1.770.576.529	(842.506.380)	-	(1.236.483.384)	-
	Thanh lý	(21.009.191.407)	(50.214.926.627)	(19.902.240.328)	(3.503.743.353)	(21.193.464.844)	(115.823.566.559)
	Giảm khác	(1.182.566.161)	(37.397.756)	(63.150.303)	-	(1.106.292.761)	(2.389.406.981)
	Tại ngày cuối năm	2.986.907.000.515	7.322.925.109.751	1.214.354.669.825	160.821.744.637	337.064.946.605	12.022.073.471.333
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày đầu năm	447.895.208.533	595.440.214.722	97.013.470.844	20.185.680.140	73.611.346.076	1.234.145.920.315
	Khấu hao trong năm	96.257.505.817	261.917.467.585	31.372.699.723	11.781.043.860	7.140.833.215	408.469.550.200
	Phân loại lại	(25.573.508)	33.199.136	1.090.759.055	-	(1.098.384.683)	-
	Thanh lý	(12.449.445.092)	(26.560.801.903)	(18.314.822.942)	(2.746.648.797)	(7.220.182.902)	(67.291.901.636)
	Khác	(41.234.415)	-	-	-	(280.427.525)	(321.661.940)
	Tại ngày cuối năm	531.636.461.335	830.830.079.540	111.162.106.680	29.220.075.203	72.153.184.181	1.575.001.906.939
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	1.362.748.425.743	3.544.493.020.270	256.945.363.030	63.679.727.762	102.349.020.947	5.330.215.557.752
	Tại ngày cuối năm	2.455.270.539.180	6.492.095.030.211	1.103.192.563.145	131.601.669.434	264.911.762.424	10.447.071.564.394

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 195 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 94,2 tỷ đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 8.012 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 3.817 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 19).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm 28.086.588.959

Khấu hao lũy kế

Tại ngày đầu năm 254.701.767

Khấu hao trong năm 1.575.898.344

Tại ngày cuối năm 1.830.600.111

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm 27.831.887.192

Tại ngày cuối năm 26.255.988.848

TSCĐ thuê tài chính tại ngày cuối năm và ngày đầu năm thể hiện tài sản mà Tập đoàn đã bán và thuê lại máy móc thiết bị từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	14.172.847.431	6.976.012.757	171.739.184	21.320.599.372
Mua trong năm	6.742.690.360	-	-	6.742.690.360
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	400.419.200	-	-	400.419.200
Tại ngày cuối năm	<u>21.315.956.991</u>	<u>6.976.012.757</u>	<u>171.739.184</u>	<u>28.463.708.932</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	1.738.305.601	2.703.183.985	133.193.572	4.574.683.158
Khấu hao trong năm	609.414.348	2.084.475.164	12.883.164	2.706.772.676
Tại ngày cuối năm	<u>2.347.719.949</u>	<u>4.787.659.149</u>	<u>146.076.736</u>	<u>7.281.455.834</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	12.434.541.830	4.272.828.772	38.545.612	16.745.916.214
Tại ngày cuối năm	<u>18.968.237.042</u>	<u>2.188.353.608</u>	<u>25.662.448</u>	<u>21.182.253.098</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 830,5 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 516,9 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 17,6 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 9,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời		
Đức Huệ - Long An 2 (i)	259.222.135.182	226.044.981.606
Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án điện gió		
VPL (ii)	122.888.584.399	198.420.802.958
Ia Bang	-	55.374.070.719
Tân Phú Đông 1 (iii)	98.083.038.204	22.693.923.111
Tân Phú Đông 2	-	10.390.289.262
Khác	4.612.946.364	15.852.546.364
Dự án điện mặt trời áp mái	1.441.214.363	811.606.101
Các dự án khác	4.017.844.639	2.997.557.539
	<u>499.096.880.254</u>	<u>541.416.894.763</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 công suất thiết kế 49MWp với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành.
- (ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2712/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL ngày 27 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT thông qua chủ trương điều chỉnh quy mô, công suất, diện tích, vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1 và 2. Trong đó, giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2021, giai đoạn 2 từ năm 2020 đến năm 2021 với tổng công suất của dự án cho hai giai đoạn là 60 MW gồm 14 tuabin gió với tổng mức đầu tư là 3.070 tỷ đồng tại huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- (iii) Thực hiện Trích yếu Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28B/2020/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 8 năm 2020, Cổ đông của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 với công suất 100MW.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm nay là 47,7 tỷ đồng (năm trước: 444 triệu đồng).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	541.416.894.763	262.815.515.612
Tăng trong năm	5.525.029.593.395	675.265.075.537
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(5.566.949.188.704)	(400.772.156.093)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh (Thuyết minh 11(c)))	(400.419.200)	(72.500.000)
Thanh lý dự án	-	(1.768.098.394)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	6.179.058.101
Giảm do bán công ty con	-	(230.000.000)
Số dư cuối năm	<u>499.096.880.254</u>	<u>541.416.894.763</u>

13 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (*)	100.121.996.924	25,09	-	-	-	-

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh 7(a), Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Trường Phú theo Quyết định số 23A/2021/QĐ-CT.HĐQT vào ngày 1 tháng 7 năm 2021. Theo đó, Công ty sở hữu 13.400.000 cổ phần tương đương 25,09% vốn điều lệ trong công ty này.

Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	4.328.968.011	6.128.466.042
Phân bổ trong năm	(1.780.466.725)	(1.799.498.031)
Số dư cuối năm	2.548.501.286	4.328.968.011

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	301.964.152.791	307.675.562.771
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	12.747.638.850	68.020.724.508
	314.711.791.641	375.696.287.279

(*) Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	137.359.644.115	-
	113.075.196.992	146.688.484.140

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	<u>1.158.644.135.385</u>	<u>-</u>

Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CPCEC Co., Ltd Trung Quốc - Thầu chính Dự án Nhà máy Điện gió V.P.L Bến Tre	689.768.583.134	-
China Power Construction Engineering Consulting Co., Ltd.	341.097.343.648	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	<u>127.778.208.603</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Khác VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	20.096.121.610	225.820.682.363	(201.923.904.774)	(17.381.514.107)	-	26.611.385.092
Thuế TNDN	9.378.987.218	44.652.211.054	(25.078.503.097)	218.851.129	79.778.077	29.251.324.381
Thuế tài nguyên	2.608.783.951	9.548.033.282	(11.079.526.669)	-	-	1.077.290.564
Thuế thu nhập cá nhân	4.363.041.021	32.101.716.789	(28.101.723.849)	-	-	8.363.033.961
Khác	1.241.274.617	14.089.722.582	(15.101.977.202)	-	-	229.019.997
	<u>37.688.208.417</u>	<u>326.212.366.070</u>	<u>(281.285.635.591)</u>	<u>(17.162.662.978)</u>	<u>79.778.077</u>	<u>65.532.053.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	24.588.946.141	9.870.369.014
Chi phí đã hình thành TSCĐ	-	7.291.379.724
Khác	7.181.473.351	17.149.625.074
	<u>31.770.419.492</u>	<u>34.311.373.812</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	4.307.846.702	4.551.957.124
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.932.481.188	2.687.178.168
Khác	7.934.539.576	4.911.889.089
	<u>14.174.867.466</u>	<u>12.151.024.381</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	<u>14.174.867.466</u>	<u>12.151.024.381</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	84.477.817.709	382.833.990.313	(384.210.142.981)	-	83.101.665.041
Vay cá nhân	-	10.000.000	-	-	10.000.000
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b))	231.000.000.000	-	(231.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 19(b))	282.800.000.000	-	(305.012.939.701)	312.615.264.309	290.402.324.608
Nợ thuế tài chính đảo hạn trong vòng năm (Thuyết minh 19(b))	2.528.769.444	-	(3.703.960.896)	5.270.882.832	4.095.691.380
Vay dài hạn khác đảo hạn trong vòng một năm	78.240.000	-	(19.116.000)	22.155.999	81.279.999
	<u>600.884.827.153</u>	<u>382.843.990.313</u>	<u>(923.946.159.578)</u>	<u>347.908.303.140</u>	<u>407.690.961.028</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Số cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
VND				
73.866.444.321	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(i)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
1.372.250.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(ii)	Toàn bộ tài sản bảo đảm cho việc phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu (Thuyết minh 19(b))
7.782.127.664	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	(iii)	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 19(b))
80.843.056	Phục vụ sản xuất kinh doanh năng lượng	Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho mỗi khoản nợ	(iii)	Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2
<u>83.101.665.041</u>				

(i) Lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%

(ii) Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng kỳ theo từng đối tượng khách hàng.

(iii) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	2.738.696.077.076	3.210.321.741.593	(164.521.788.190)	(312.615.264.309)	5.471.880.766.170
Phát hành trái phiếu (**)	455.000.000.000	1.500.000.000.000	(700.000.000.000)	(30.000.000.000)	1.225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.738.277.779)	(29.255.000.000)	18.345.177.782	-	(15.648.099.997)
Nợ thuế tài chính (***)	11.604.955.706	7.573.455.981	-	(5.270.882.832)	13.907.528.855
Khác	24.279.999	-	(2.124.000)	(22.155.999)	-
	<u>3.200.587.035.002</u>	<u>4.688.640.197.574</u>	<u>(846.178.734.408)</u>	<u>(347.908.303.140)</u>	<u>6.695.140.195.028</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	685.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biến lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng bổ trong từng thời kỳ công với mức biến là 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Kông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pihao 1 (Thuyết minh 11)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	614.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hâm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hâm Phú 2 (Thuyết minh 11)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.730.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, công suất 50 MW	Đến tháng 6 năm 2035	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biến là 3%/năm.	Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (Thuyết minh 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.243.381.774.181	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió la Bang 1	Đến tháng 2 năm 2035	Lãi suất 8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được định năm điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 8%/năm.	Toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện gió la Bang 1 (Thuyết minh 11).
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	493.950.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.	Dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11), quyền sở hữu và thư báo lãnh của Công ty cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	71.768.248.293	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Đến tháng 2 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm. Lãi suất tại ngày cuối năm là 8,5%/năm áp dụng cho 6 tháng cuối năm theo chính sách giảm lãi suất cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi COVID-19	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11)
BIDV - Chi nhánh Gia Định	23.925.000.000	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Đến tháng 4 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm. Lãi suất tại ngày cuối năm là 8,5%/năm áp dụng cho 6 tháng cuối năm theo chính sách giảm lãi suất cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi COVID-19	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
BIDV - Chi nhánh Gia Định	60.526.118.657	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp	Đến tháng 3 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm. Lãi suất tại ngày cuối năm là 8,5%/năm áp dụng cho 6 tháng cuối năm theo chính sách giảm lãi suất cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi COVID-19	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp và cổ phần của Công ty (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	39.572.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm	Nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam ("Agribank")	397.000.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)	Dự án điện Nhà máy mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	342.361.320.000	Để thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đến tháng 12 năm 2026	Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm 2021 là 7,18%/năm.	Dòng tiền và các khoản phải thu từ điện lực đối với nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn, và bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai.
Ngân Hàng TMCP Phương Đông ("OCB") - Chi nhánh Tân Bình	14.417.871.042	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 4 và S&D 2	Đến tháng 11 năm 2033	Lãi suất cố định 10,27%/năm trong 6 tháng đầu tiên. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi 12 tháng do OCB công bố cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 10,27%/năm	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện mặt trời thuê mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 4 và S&D 2 (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") - Chi nhánh Tân Bình	14.819.620.252	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 2 và S&D 1	Đến tháng 3 năm 2028	Lãi suất cho vay được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm 2021 là 10,27%/năm.	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện mặt trời thuê mái tại Khu công nghiệp Tân Kim 2 và S&D 1 (Thuyết minh 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận	10.640.000.002	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái tại Nhà máy cao su ở Suối Kè Bình Thuận và Quảng Nam	Đến tháng 6 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất tại ngày cuối năm là 10,55%/năm	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc Dự án Nhà máy điện mặt trời thuế mái tại Nhà máy cao su ở Quảng Nam và Bình Thuận (Thuyết minh 11)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4 TPHCM	421.023.169	Mua TSCĐ hữu hình là phương tiện vận tải	Đến tháng 6 năm 2026	Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm cộng biên độ 4,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9,5%/năm	TSCĐ hữu hình là phương tiện vận tải được mua từ khoản vay này (Thuyết minh 11).
	<u>5.762.283.090.778</u>				
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>(290.402.324.608)</u>				
	<u>5.471.880.766.170</u>				

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

() Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	255.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	700.000.000.000
	<hr/>
	1.255.000.000.000
	(30.000.000.000)
	<hr/>
	1.225.000.000.000
	<hr/> <hr/>

Đáo hạn trong vòng 1 năm

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 45 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

- (b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

() Trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

- (c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 11), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.

(*) Nợ thuê tài chính**

	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	5.417.279.501	1.321.588.121	4.095.691.380	3.659.605.370	1.130.835.926	2.528.769.444
Từ 1 - 5 năm	15.464.328.435	2.053.425.583	13.410.902.852	12.355.962.201	2.323.655.562	10.032.306.639
Trên 5 năm	509.952.135	13.326.132	496.626.003	1.693.218.829	120.569.761	1.572.649.067
	<u>21.391.560.071</u>	<u>3.388.339.836</u>	<u>18.003.220.235</u>	<u>17.708.786.400</u>	<u>3.575.061.249</u>	<u>14.133.725.150</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)****(***) Nợ thuê tài chính**

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 8 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	5.462.886.203	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	6.142.069.503	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11,2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	6.398.264.529	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
Đáo hạn trong vòng 1 năm			18.003.220.235 (4.095.691.380)		
			<u>13.907.528.855</u>		

Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	35.713.828.314	31.566.321.809
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 24)	22.656.989.898	22.544.831.218
Sử dụng	(17.894.703.970)	(18.295.140.292)
Giảm do bán công ty con	-	(102.184.421)
Số dư cuối năm	<u>40.476.114.242</u>	<u>35.713.828.314</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện giá trị của dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	17.312.830.294	8.311.473.568
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(8.948.139.335)	(1.317.121.275)
	<u>8.364.690.959</u>	<u>6.994.352.293</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.994.352.293	6.488.769.008
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	1.370.338.666	505.583.285
Số dư cuối năm	<u>8.364.690.959</u>	<u>6.994.352.293</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	17.312.830.294	6.994.352.293
Chênh lệch các khoản dự phòng	(8.948.139.335)	-
	<u>17.312.830.294</u>	<u>6.994.352.293</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	303.715.526	-	271.175.188	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	63.054.166	20,76	55.305.970	20,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công International Finance Corporation	54.053.893	17,80	49.139.903	18,12
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	41.716.831	13,74	37.924.393	13,99
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	25.495.947	8,39	29.323.026	10,81
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	21.802.158	7,18	19.820.145	7,31
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	16.030.940	5,28	11.846.310	4,37
Ông Đặng Văn Thành	11.646.952	3,83	10.588.141	3,90
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	8.815.000	2,90	6.650.000	2,45
Các cổ đông khác	61.099.639	20,12	50.577.300	18,66
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	303.715.526	100,00	271.175.188	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.310.592	163.105.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	271.175.188	2.711.751.880.000
Cổ phiếu mới phát hành	21.694.015	216.940.150.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.846.323	108.463.230.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	303.715.526	3.037.155.260.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	2.579.628.329.163
Phát hành cổ phiếu	509.729.190.000	(466.600.000)	-	(163.105.920.000)	-	509.262.590.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	163.105.920.000	-	-	257.355.412.178	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.556.036.633	(8.556.036.633)	37.607.443.073	294.962.855.251
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(20.619.983.549)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.897.055.809)	(1.924.847.669)	(22.544.831.218)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(50.202.779)	(10.051.829.435)	(19.948.885.244)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Giảm do bán công ty con	-	-	(50.202.779)	50.202.779	(3.051.090.277)	(3.051.090.277)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	164.077.800.000	164.077.800.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(36.170.989.400)	(36.170.989.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.711.751.880.000	38.206.262.153	87.318.702.905	219.977.103.593	410.661.829.624	3.467.915.778.275
Phát hành cổ phiếu (*)	216.940.150.000	(353.600.000)	-	-	-	216.586.550.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	108.463.230.000	-	-	(108.463.230.000)	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	96.115.653.116	96.115.653.116
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	282.831.537.440	42.602.257.262	325.433.794.702
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	6.922.309.667	(20.599.199.577)	(2.057.790.321)	(22.656.989.898)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(6.922.309.667)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(49.840.562.280)	(155.807.954.846)	(205.648.517.126)
Khác	-	-	-	(108.470.075.200)	(31.396.560.500)	(139.866.635.700)
				(186.169.191)	-	(186.169.191)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.037.155.260.000	37.852.662.153	94.241.012.572	208.327.095.118	360.117.434.335	3.737.693.464.178

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ và 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 16.270.511 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 5.423.504 cổ phiếu bằng hình thức lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP).

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ, số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2020 với 4% bằng cổ phiếu và 4% bằng tiền mặt, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	282.831.537.440	257.355.412.178
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(20.599.199.577)	(20.619.983.549)
	<u>262.232.337.863</u>	<u>236.735.428.629</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>279.736.701</u>	<u>230.004.914</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>937</u>	<u>1.029</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 63.236,14 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 18.957 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán điện	1.367.392.516.486	1.249.420.657.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.426.568.513	31.135.057.297
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.223.176.899	22.816.106.661
Doanh thu bán hàng hóa	1.076.508.113	191.150.859.838
	<u>1.381.118.770.011</u>	<u>1.494.522.681.791</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.199.328.000)
	<u>-</u>	<u>(1.199.328.000)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán điện	1.367.392.516.486	1.249.420.657.995
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	11.426.568.513	31.135.057.297
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	1.223.176.899	22.816.106.661
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.076.508.113	189.951.531.838
	<u>1.381.118.770.011</u>	<u>1.493.323.353.791</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	597.433.951.087	525.699.828.147
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.386.065.891	9.192.860.577
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.710.341.368	22.653.022.698
Giá vốn của hàng hóa đã bán	409.614.048	175.121.465.317
	<u>613.939.972.394</u>	<u>732.667.176.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	25.866.046.552	23.735.394.257
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	9.024.584.792	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.820.913.676	-
Lãi từ việc bán công ty con	-	6.009.868.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác	751.283.437	789.392.706
	<u>37.462.828.457</u>	<u>30.534.655.288</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	383.781.656.592	354.411.196.128
Chi phí phát hành trái phiếu	23.772.890.372	3.538.198.822
Khác	1.074.730.714	13.290.221.475
	<u>408.629.277.678</u>	<u>371.239.616.425</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	57.326.518.776	66.571.553.092
Dịch vụ mua ngoài	15.560.362.544	7.683.469.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.296.222.751	5.745.876.503
Công cụ dụng cụ	1.977.013.109	2.134.229.409
Khác	31.704.013.669	32.188.811.046
	<u>113.864.130.849</u>	<u>114.323.940.038</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	81.414.944.757	2.096.233.854
Tiền lãi phạt	6.714.520.547	-
Khác	2.777.254.421	3.737.556.002
	<u>90.906.719.725</u>	<u>5.833.789.856</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý TSCĐ	106.316.000	14.889.684
Các khoản bị phạt	6.652.152.070	124.329.929
Khác	3.431.344.078	1.035.985.381
	<u>10.189.812.148</u>	<u>1.175.195.994</u>

33 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78;

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78;
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031);
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031); và
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại;
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023); và
- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang

- Đối với dự án nhà máy điện gió Ia Bang 1, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

- Đối với dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang

- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn được tính theo các mức thuế suất áp dụng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	368.715.667.090	308.586.244.471
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	35.178.905.197	22.413.110.600
Thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời	(6.851.693.330)	(2.527.916.425)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.615.904.705	2.805.788.511
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước và được sử dụng năm nay	(2.723.246.152)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	396.935.537.510	331.277.227.157
Thuế tính ở thuế suất 20%	49.063.999.402	17.716.298.655
Thuế tính ở thuế suất 10%	12.897.825.989	23.056.730.995
Thuế được miễn hoặc giảm	(18.484.326.382)	(27.149.640.430)
Dự phòng thừa của các năm trước	(195.626.621)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	43.281.872.388	13.623.389.220
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Thuế TNDN - hiện hành	44.652.211.054	14.128.972.505
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(1.370.338.666)	(505.583.285)
	43.281.872.388	13.623.389.220

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.421.623.337	354.011.564.767
Chi phí nhân viên	125.410.531.934	123.850.362.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.154.835.246	3.419.745.496
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.087.980.565	76.396.336.691
Chi phí khác	84.200.587.119	96.404.612.908
	728.275.558.201	654.082.622.750

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Công ty Cổ phần Thành Thành Nam

Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận

Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty CP Năng lượng Bình Thuận

Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công

Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh

Công ty Cổ phần Y tế DHA

Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC – TTC Travel Bình Thuận

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm Lữ hành

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng – Khách sạn Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ Chi tiền đặt cọc tiền mua lại cổ phần Nhận góp vốn	11.152.717.000 - -	9.213.288.085 205.959.520.000 73.980.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện Nhận góp vốn Chia cổ tức	330.060.122.180 8.100.000.000 2.250.000.000	309.036.247.764 7.500.000.000 2.580.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Trả nợ vay Hàng bán trả lại Chi phí lãi vay	5.191.235.661 247.531.680 - - -	34.979.194.580 22.877.928.928 7.000.000.000 1.199.328.000 623.013.701

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay Chuyển đổi cho vay thành đặt cọc Thu hồi khoản cho vay Chuyển đổi khoản phải thu lãi vay thành đặt cọc Lãi cho vay Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Hoạt động xây dựng cơ bản Lãi khác Đầu tư khác	233.000.000.000 - 124.024.497.839 - 14.405.364.519 1.562.955.844 3.956.460 1.179.369.626 6.714.520.547 93.800.000.000	165.789.904.119 101.589.506.280 25.000.000.000 8.410.493.720 10.283.618.193 11.129.105.905 2.817.600 - - -
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	6.940.000.003 -	10.528.328.769 40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.298.456.099	5.754.490.274
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	870.279.743	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.597.313 1.319.254.887	- -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	203.884.269	1.271.434.004
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay Cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.260.276 - -	354.931.503 500.000.000 19.272.424
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ Đặt cọc	220.000.000 33.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	120.455.260	165.398.096
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	68.705.455	90.545.459
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC – TTC Travel Bình Thuận	Mua hàng hóa dịch vụ	11.436.365	-
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.900.000	24.600.000
Công ty Cổ phần Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.272.727	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa dịch vụ Thu hồi cho vay Lãi cho vay	-	28.087.935.335
		-	13.400.000.000
		-	380.479.451
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	754.705.272
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	574.700.000
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	87.043.876
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	-	8.723.030
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.387.740
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.763.636

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	64.723.669.793
		-	43.882.781.455
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa dịch vụ	-	103.636.364
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm Lễ hành	Mua hàng hóa dịch vụ	8.916.363	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng – Khách sạn Ngọc Lan	Mua hàng hóa dịch vụ	240.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và các quyền lợi gộp khác	10.423.311.124	14.342.656.580

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	390.000.000	390.000.000
Deepak C.Khanna	Thành viên	260.000.000	143.722.223
Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	179.259.259	-
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	179.259.259	-
Phạm Hồng Dương	Thành viên	78.666.667	143.722.223
Phạm Thị Khuê	Thành viên	260.000.000	143.722.223
Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Jean-Paul Pinard	Thành viên	-	78.666.667
Andrew Mark Affleck	Thành viên	-	214.666.667
Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	-	104.666.667
Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc			
Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.909.586.313	1.899.452.667
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.659.090.042	2.570.568.583
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.098.459.417	2.041.740.283
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	939.930.167	-
Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	-	1.141.892.400
Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	189.015.000
Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	483.988.000
Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	-	529.853.591
Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.209.060.000	1.033.908.912
		<u>10.423.311.124</u>	<u>11.369.586.106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	63.678.842.259	80.701.629.284
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	31.636.370.217
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	345.193.307	5.500.469.721
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	-	40.853.051.200
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	-	-
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	30.863.000	130.865.799
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
	<u>64.054.898.566</u>	<u>158.845.534.485</u>
Trà trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	13.329.360	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	11.244.523	-
	<u>24.573.883</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	178.175.900.000	69.200.397.839
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	71.000.000.000	71.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>253.175.900.000</u>	<u>144.200.397.839</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.335.582.609	112.239.425.791
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	18.343.424.661	11.365.945.206
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	864.904.106	501.643.830
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	205.959.520.000
	<u>39.576.911.376</u>	<u>330.066.534.827</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	11.900.788.005
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12.337.893.700	4.902.878.652
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	343.745.150	50.862.592.851
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	66.000.000	237.407.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	3.058.000
	<u>12.747.638.850</u>	<u>68.020.724.508</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.306.333.207	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
	<u>2.743.696.194</u>	<u>1.437.362.987</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua TSCĐ chưa thanh toán	<u>56.697.494.351</u>	<u>376.776.879.521</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.367.392.516.486	1.223.176.899	11.426.568.513	1.076.508.113	-	1.381.118.770.011
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	55.052.055.894	2.642.100.000	(57.694.155.894)	-
Tổng doanh thu	1.367.392.516.486	1.223.176.899	66.478.624.407	3.718.608.113	(57.694.155.894)	1.381.118.770.011
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	750.827.312.218	(1.487.164.469)	34.695.501.760	1.066.894.065	(17.923.745.957)	767.178.797.617
Chi phí không phân bổ						(114.335.585.807)
Doanh thu hoạt động tài chính						37.657.690.700
Chi phí tài chính						(408.824.139.921)
Lãi từ hoạt động liên doanh, liên kết						6.321.996.924
Lợi nhuận khác						80.716.907.577
Lợi nhuận trước thuế TNDN						368.715.667.090
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(44.652.211.054)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.370.338.666
Lợi nhuận sau thuế TNDN						325.433.794.702

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2021						
Tài sản bộ phận	11.277.056.435.166	6.290.500.373	226.862.656.003	353.354.334.846	-	11.863.563.926.388
Tài sản không phân bổ						609.114.568.831
Tổng tài sản						12.472.678.495.219
Công nợ bộ phận	8.425.310.083.096	4.320.948.090	237.883.131.520	67.050.130.004	-	8.734.564.292.710
Công nợ không phân bổ					-	420.738.331
Tổng công nợ						8.734.985.031.041

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.249.420.657.995	22.816.106.661	31.135.057.297	189.951.531.838	-	1.493.323.353.791
Trong nội bộ Tập đoàn	-	17.597.230.245	31.699.034.222	139.415.755.173	(188.712.019.640)	-
Tổng doanh thu	1.249.420.657.995	40.413.336.906	62.834.091.519	329.367.287.011	(188.712.019.640)	1.493.323.353.791
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	720.362.961.404	163.083.963	24.262.933.279	24.900.290.897	(9.033.092.491)	760.656.177.052
Chi phí không phân bổ						(116.023.565.306)
Doanh thu hoạt động tài chính						30.534.655.288
Chi phí tài chính						(371.239.616.425)
Lợi nhuận khác						4.658.593.862
Lợi nhuận trước thuế TNDN						308.586.244.471
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(14.128.972.505)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						505.583.285
Lợi nhuận sau thuế TNDN						294.962.855.251

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2020						
Tài sản bộ phận	6.008.061.331.627	44.762.296.816	98.721.519.422	1.341.957.410.151	-	7.493.502.558.016
Tài sản không phân bổ						279.605.576.286
Tổng tài sản						7.773.108.134.302
Công nợ bộ phận	3.485.293.131.424	30.884.305.144	64.716.100.652	723.724.193.105	-	4.304.617.730.325
Công nợ không phân bổ						574.625.702
Tổng công nợ						4.305.192.356.027

38 CÁC CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.397.113.223	3.720.007.505
Từ 1 đến 5 năm	3.753.316.893	6.574.425.358
Trên 5 năm	34.828.284.938	33.679.080.414
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>41.978.715.054</u>	<u>43.973.513.277</u>

(b) Cam kết đầu tư tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>731.666.850.615</u>	<u>2.806.350.605.164</u>

(c) Góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (i)	100%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (ii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (iii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (iv)	<u>99,9%</u>

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.
- (ii) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.
- (iii) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Tập đoàn quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 250 tỷ đồng.

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(c) Góp vốn (tiếp theo)**

(iv) Theo Quyết định số 45/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

Các công ty đã được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (i)	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định (i)	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja (ii)	99,00	148.500.000.000	39.600.000.000	108.900.000.000

(i) Hội đồng quản trị của Công ty có kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định và Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định trong năm 2022 (Thuyết minh 40(b)).

(ii) Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trong năm 2022, Công ty đang làm thủ tục để giảm vốn điều lệ đã đăng ký theo vốn thực góp.

39 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Tập đoàn đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tập đoàn phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Tập đoàn chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang. Theo đó, Công ty sẽ mua 24.999.000 cổ phần, tương đương 249.990.000.000 Đồng và sở hữu 99,9% công ty này. Số vốn thực tế đã góp tính đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này là 3.000.000.000 Đồng.

(b) Kế hoạch giải thể và sáp nhập các công ty con

Theo Trích yếu Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định và Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định trong năm 2022.

Ngoài ra, theo Trích yếu nghị quyết nêu trên, Hội đồng quản trị cũng phê duyệt kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (Đức Huệ 2) vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (Đức Huệ 1). Theo đó, Công ty Đức Huệ 2 sẽ chấm dứt hoạt động trong năm 2022 và Đức Huệ 1 sẽ kế thừa toàn bộ quyền đối với tài sản và nghĩa vụ nợ phải trả của Đức Huệ 2 tại thời điểm sáp nhập.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2022.

NghiêM Thị Lê Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc